

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2205**/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày **29** tháng **8** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Thế Kỷ Mới;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và kết quả kiểm tra thực tế địa điểm phòng thí nghiệm mới của Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Thế Kỷ Mới;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với "**Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Thế Kỷ Mới**" theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014, mã số **VIMCERTS 172** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Thế Kỷ Mới phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 04 tháng 6 năm 2022 và thay thế Quyết định số 1406/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Thế Kỷ Mới.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Thế Kỷ Mới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10)



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục
LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Thế Kỷ Mới
(Kèm theo Quyết định số **2205**/QĐ-BTNMT ngày **29** tháng **8** năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 100 °C
3.	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 45 mg/l
4.	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.000 mS/cm
5.	TDS	TKM-LM-23	0 ÷ 2.000 mg/l
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 80 ‰

TKM-LM-23: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số/công việc	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-6:2018 TCVN 5994:1995 TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3.	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4.	Mẫu động vật đáy (nước mặt lục địa)	SMEWW 10500B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo
1.	TSS	SMEWW 2540D : 2017	3,0 mg/L
2.	COD	SMEWW 5220 C : 2017	2,0 mg/L
3.	BOD ₅	SMEWW 5210B : 2017	0,4 mg/L
4.	NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178 : 1996	0,012 mg /L
5.	NO ₃ ⁻ -N	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,013 mg /L

6.	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0.1 mg/L
7.	PO ₄ ³⁻ -P	SMEWW 4500-P.E: 2017	0,05 mg/L
8.	Tổng N	TCVN 6638 : 2000	1,5 mg/L
9.	NH ₄ ⁺ -N	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,06 mg/L
10.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B: 2017	0,3 mg/L
11.	SO ₄ ²⁻	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	0,4 mg/L
12.	Fe	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,023 mg/L
13.	Cl ⁻	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	11 mg/L
14.	Tổng Cr	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,007 mg/L
15.	Cr (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006 mg/L
16.	Coliform	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990(E))	3 MPN/100 mL
17.	E.Coli	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990(E))	3 MPN/100 mL
18.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,03 mg/L
19.	Mn	TCVN 6002:1995	0,01 mg/L
20.	CN ⁻	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 100 °C
3.	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 45 mg/l
4.	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.000 mS/cm
5.	TDS	TKM-LM-23	0 ÷ 2.000 mg/l
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 80 ‰

TKM-LM-23: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số/công việc	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-14:2018

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo
1.	TSS	SMEWW 2540D:2017	3,0 mg/L
2.	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
3.	NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178:1996	0,013 mg-N/L
4.	SO ₄ ²⁻	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	0,4 mg/L
5.	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	1 mg O ₂ /L
6.	Cl ⁻	SMEWW 5220C:2017	11 mg/L
7.	Tổng Cr	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006 mg/L
8.	Cr (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005 mg/L
9.	Fe	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,023 mg/L

1.3. Nước thải

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 100 °C
3.	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 45 mg/l
4.	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.000 mS/cm
5.	TDS	TKM-LM-23	0 ÷ 2.000 mg/l

TKM-LM-23: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số/công việc	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-14:2018

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo
1.	TSS	SMEWW 2540D:2017	3,0 mg/L
2.	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
3.	BOD ₅	SMEWW 5210B:2017	0,4 mg/L
4.	NO ₃ ⁻ -N	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,016 mg /L
5.	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,1 mg/L
6.	PO ₄ ³⁻ -P	SMEWW 4500-P.E:2017	0,05 mg/L
7.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,5 mg/L
8.	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 5988:1995	0,62 mg/L
9.	CN ⁻	TCVN 6181:1996	0,005 mg/L
10.	S ²⁻	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,004 mg/L

11.	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
12.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
13.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,03 mg/L
14.	Fe	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,06 mg/L
15.	Cl ⁻	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B: 2017	12 mg/L
16.	Tổng Cr	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,007 mg/L
17.	Cr (III)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006 mg/L
18.	C (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006 mg/L
19.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,005 mg/L
20.	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5 Pt-Co
21.	Coliform	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990(E))	3 MPN/100 mL
22.	Samonella	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)	2 vi khuẩn/100 mL
23.	Shigella	SMEWW 9260E:2017	2 vi khuẩn/100 mL

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 100 °C
3.	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 45 mg/l
4.	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.000 mS/cm
5.	TDS	TKM-LM-23	0 ÷ 2.000 mg/l
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 80 ‰

TKM-LM-23: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số/công việc	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3.	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo
1.	TSS	SMEWW 2540D:2017	3,0 mg/L
2.	PO ₄ ³⁻ -P	SMEWW 4500-P (E):2017	0,028 mg/L

3.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
4.	Tổng Cr	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,007 mg/L
5.	Cr (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005 mg/L
6.	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,005 mg/L
7.	Fe	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,023 mg/L
8.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9.	Coliform	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990(E))	3 MPN/100 mL

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 100 °C
3.	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.000 mS/cm
4.	TDS	TKM-LM-23	0 ÷ 2.000 mg/l

TKM-LM-23: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số/công việc	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5997:1995 TCVN 6663-14:2018

1.5.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo
1.	PO ₄ ³⁻ -P	SMEWW 4500-P.E:2017	0,028 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động

2.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60 °C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100 %RH
3.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2 : 2010	35 ÷ 130 dBA
4.	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	300 ÷ 1.200 hPa
5.	Tốc độ gió	TKM-LM-44	0 ÷ 30 m/s
6.	Độ rung	TCVN 6963:2001	25 ÷ 120 dB

TKM-LM-44: Quy trình nội bộ Hướng dẫn lấy mẫu tốc độ gió tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	TSP	TCVN 5067:1995
2.	Chi bụi	TCVN 5067:1995
3.	NO ₂	TCVN 6137:2009
4.	SO ₂	TCVN 5971:1995
5.	CO	TKM-LM-04
6.	H ₂ S	MASA 701
7.	VOCs	NIOSH 1501
	Toluen	
	Xylen	
	Styren	
	Benzen	
8.	PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.6:2009
9.	NH ₃	TCVN 5293:1995
10.	CnHm	NIOSH method 1500
	n-pentane	
	solvent (CS ₂)	
	n-hexane	
	cyclohexane	
	cyclohexene	
	n-heptane	
	methylcyclohexane	
	n-octane	
	n-nonane	
	n-decane	
	n-undecane	
	n-dodecane	
11.	HCl	NIOSH method 7907
12.	HNO ₃	NIOSH method 7907
13.	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908
14.	HF	NIOSH 7906
15.	O ₃	NIOSH method 411
16.	Cloroform	NIOSH method 1003
17.	Formaldehydt	NIOSH method 3500
18.	Vinyl clorua	NIOSH method 1007
19.	Mn	OSHA ID 121
20.	Ni	OSHA ID 121
21.	Cd	NIOSH method 7048

TKM-LM-04: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường

MASA: Method of air sampling and analysis

NIOSH: The national institute for occupational safety and health

OSHA: Occupational safety and health

AS/NZS: Australian/New Zealand standard

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	NO ₂	TCVN 6137:2009	5.0 µg/m ³
2.	SO ₂	TCVN 5971:1995	3.0 µg/m ³
3.	CO	TKM-TN-18	5.0 mg/m ³
4.	Bụi	TCVN 5067 : 1995	10.0 µg/m ³
5.	H ₂ S	MASA 701	7.0 µg/m ³
6.	PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.6:2009	10.0 µg/m ³
7.	PM _{2.5}	AS/NZS 3580.9.7:2009	10.0 µg/m ³
8.	NH ₃	TCVN 5293:1995	7.0 µg/m ³
9.	O ₃	MASA 411	9.0 µg/m ³

TKM-TN-18: Quy trình nội bộ phân tích CO tại phòng thí nghiệm

MASA: Method of air sampling and analysis

AS/NZS: Australian/New Zealand standard

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số đo, phân tích tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	TKM-LM-29	0 ÷ 1.000 °C
2.	Áp suất	TKM-LM-29	0 ÷ 200 mbar
3.	O ₂	TKM-LM-29	0 ÷ 25% Vol
4.	NO _x	TKM-LM-29	
	NO	TKM-LM-29	0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂	TKM-LM-29	0 ÷ 2.068 mg/Nm ³
5.	SO ₂	TKM-LM-29	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
6.	CO	TKM-LM-29	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
7.	CO ₂	TKM-LM-29	0 ÷ 50% Vol
8.	Xác định vị trí lấy mẫu, số điểm quan trắc	US EPA method 01	-
9.	Vận tốc và lưu lượng	US EPA method 02	0 ÷ 40 m/s 0 ÷ 2.826.000 m ³ /h
10.	Khối lượng mol phân tử khô	US EPA method 03	-
11.	Hàm ẩm	US EPA method 04	0 ÷ 100 %

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	H ₂ S	IS 11255:2006 (part 4)

JIS: Japanese Industrial standards

IS: Indian standard

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	H ₂ S	IS 11255:2006 (part 4)	0.37 mg/Nm ³

JIS: Japanese Industrial standards

IS: Indian standard

3. Đất

3.1. Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Lấy mẫu đất	TCVN 7538-2:2005 TCVN 4046:1985

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	EPA method 9045D:2012	2 - 12
2.	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	0.01%
3.	EC	TCVN 6650:2000	0-1000 μS/cm
4.	Tổng N	TCVN 6498:1999	9.5 mg/kg
5.	Tổng P	TCVN 8940:2011	5.9 mg/kg

4. Trầm tích

4.1. Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Lấy mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5. Bùn

5.1. Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng Xyanua	EPA method 9010C TCVN 6181:1996	5 mg/kg

6. Chất thải

6.1. Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Lấy mẫu chất thải	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng Xyanua	EPA method 9010C TCVN 6181:1996	5 mg/kg

K

